

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2025 gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I/2025
- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2025

YÊN BÌNH, NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		235.904.899.012	193.220.910.845
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	929.366.591	302.203.738
111	1. Tiền		929.366.591	302.203.738
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.196.922.835	118.911.498.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	117.293.206.322	53.314.806.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.452.260.294	78.817.974.592
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.263.800.901	2.591.062.134
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.910.536.320)	(15.910.536.320)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	105.118.445.593	73.035.928.667
141	1. Hàng tồn kho		105.118.445.593	73.035.928.667
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.660.163.993	971.279.922
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.354.340.255	275.024.963
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		644.053.466	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	661.770.272	696.254.959
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		388.948.726.269	398.302.669.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		752.007.661	752.007.661
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	752.007.661	752.007.661
220	II. Tài sản cố định		279.172.424.180	292.396.454.913
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	277.241.466.826	290.382.298.712
222	- Nguyên giá		1.160.001.923.248	1.160.001.923.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.760.456.422)	(869.619.624.536)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.930.957.354	2.014.156.201
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.533.380.409)	(5.450.181.562)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	2.858.343.041	2.941.867.130
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.514.475.656)	(5.430.951.567)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.066.879.699	1.701.625.651
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.066.879.699	1.701.625.651
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.642.138.555	82.642.138.555
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	102.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.113.861.445)	(20.113.861.445)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.456.933.133	17.868.575.921
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.456.933.133	17.868.575.921
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		624.853.625.281	591.523.580.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		380.298.124.237	352.603.653.353
310	I. Nợ ngắn hạn		372.796.249.773	349.608.162.319
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	67.995.240.450	56.297.368.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		734.109.764	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.815.090.634	6.917.862.930
314	4. Phải trả người lao động		7.068.158.875	7.417.072.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	602.756.694	1.139.307.651
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.097.651.366	2.144.251.975
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	287.483.241.990	275.692.299.096
330	II. Nợ dài hạn		7.501.874.464	2.995.491.034
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	2.214.384.000	2.214.384.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.287.490.464	781.107.034
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		244.555.501.044	238.919.927.323
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	244.555.501.044	238.919.927.323
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20.744.498.956)	(26.380.072.677)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.380.072.677)	(48.616.945.104)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.635.573.721	22.236.872.427
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		624.853.625.281	591.523.580.676

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Lỗ Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

STT Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
số										
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	201.634.608.810		182.202.677.534		201.634.608.810		182.202.677.534	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu						-		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.634.608.810		182.202.677.534		201.634.608.810		182.202.677.534	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	187.179.226.545		168.935.047.335		187.179.226.545		168.935.047.335	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.455.382.265		13.267.630.199		14.455.382.265		13.267.630.199	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	649.502		6.170.443		649.502		6.170.443	
22	7. Chi phí tài chính	23	4.616.343.246		5.545.203.178		4.616.343.246		5.545.203.178	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.566.505.331		5.545.203.178		4.566.505.331		5.545.203.178	
25	8. Chi phí bán hàng		18.518.518		37.037.037		18.518.518		37.037.037	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.705.737.259		2.579.520.076		2.705.737.259		2.579.520.076	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.115.432.744		5.112.040.351		7.115.432.744		5.112.040.351	
31	11. Thu nhập khác	25			7.850.000		-		7.850.000	
32	12. Chi phí khác	26	57.020.000		42.000.000		57.020.000		42.000.000	
40	13. Lợi nhuận khác		(57.020.000)		(34.150.000)		(57.020.000)		(34.150.000)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.058.412.744		5.077.890.351		7.058.412.744		5.077.890.351	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.422.839.023		1.023.978.070		1.422.839.023		1.023.978.070	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.635.573.721		4.053.912.281		5.635.573.721		4.053.912.281	

Ngày 19 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt
3

Người lập biểu

Bùi Thị Nương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.058.412.744	5.077.890.351
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.430.931.000	24.704.869.012
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.307.554.822	13.158.987.075
03	- Các khoản dự phòng		4.506.383.430	6.006.383.430
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.837.915	(5.937.557)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		649.502	232.886
06	- Chi phí lãi vay		4.566.505.331	5.545.203.178
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.489.343.744	29.782.759.363
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.894.993.096)	3.279.111.624
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32.082.516.926)	(29.735.404.468)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.509.306.019	(10.025.532.426)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		332.327.496	1.968.020.348
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.468.880.362)	(5.520.845.315)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.685.000.000)	(2.200.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.800.413.125)	(12.451.890.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.365.254.048)	(4.299.923.857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		649.502	232.886
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.364.604.546)	(4.299.690.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		135.958.161.013	252.622.593.874
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(124.167.218.119)	(233.886.225.864)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.790.942.894	18.736.368.010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		625.925.223	1.984.786.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		302.203.738	556.183.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.237.630	4.922.226
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	929.366.591	2.545.891.876

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai số 5200213597 ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 1/2025 sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh quý 1/2025 lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BCT ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	698.386.877	53.740.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.979.714	248.463.341

929.366.591

302.203.738

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.113.861.445)	24.756.000.000	(20.113.861.445)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000		78.000.000.000	-
	102.756.000.000	(20.113.861.445)	102.756.000.000	(20.113.861.445)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	3.256.265.587	3.507.674.459
- Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	(734.109.764)	2.226.938.437
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.771.050.499	47.580.193.578
	117.293.206.322	53.314.806.474
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	102.597.708.633	128.364.474.168
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>		

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	120.639.067	
- Tạm ứng	240.513.400		434.236.719	
- Phải thu khác	30.068.507	-	477.204.073	
	2.263.800.901	1.558.982.275	2.591.062.134	1.558.982.275
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	752.007.661		752.007.661	
	752.007.661	-	752.007.661	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	13.300.000.000		13.300.000.000	

13.880.000.000	-	13.880.000.000	-
----------------	---	----------------	---

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.290.371.736	-	24.114.694.084	-
- Công cụ, dụng cụ	26.155.363.301	-	12.868.614.745	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.512.817.743	-	12.019.670.846	-
- Thành phẩm	43.159.892.813	-	24.032.948.992	-
	105.118.445.593	-	73.035.928.667	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	445.573.618.579	654.322.343.059	58.482.017.140	1.623.944.470	1.160.001.923.248
- Mua trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	445.573.618.579	654.322.343.059	58.482.017.140	1.623.944.470	1.160.001.923.248
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	297.474.696.660	529.256.299.713	41.439.245.145	1.449.383.018	869.619.624.536
- Khấu hao trong kỳ	4.567.216.923	7.520.170.813	1.044.339.150	9.105.000	13.140.831.886
Số dư cuối kỳ	302.041.913.583	536.776.470.526	42.483.584.295	1.458.488.018	882.760.456.422
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	148.098.921.919	125.066.043.346	17.042.771.995	174.561.452	290.382.298.712
Tại ngày cuối kỳ	143.531.704.996	117.545.872.533	15.998.432.845	165.456.452	277.241.466.826

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.430.951.567	-	-	-	5.430.951.567
Số tăng trong kỳ	83.524.089	-	-	-	83.524.089
Số dư cuối kỳ	5.514.475.656	-	-	-	5.514.475.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.941.867.130	-	-	-	2.941.867.130
Tại ngày cuối kỳ	2.858.343.041	-	-	-	2.858.343.041

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.089.281.562	360.900.000	5.450.181.562
- Khấu hao trong kỳ	83.198.847		83.198.847
Số dư cuối kỳ	5.172.480.409	360.900.000	5.533.380.409
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.014.156.201	-	2.014.156.201
Tại ngày cuối kỳ	1.930.957.354	-	1.930.957.354

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.354.340.255	275.024.963
	2.354.340.255	275.024.963
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2023	4.500.000.000	6.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2024	7.875.000.000	9.500.000.000
- Các khoản khác	3.081.933.133	2.368.575.921
	15.456.933.133	17.868.575.921

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải	15.322.437.679	15.322.437.679	15.014.725.359	15.014.725.359
- Công ty TNHH vận tải Việt Trì	7.805.207.192	7.805.207.192	8.677.152.960	8.677.152.960
- Phải trả các đối tượng khác	44.867.595.579	44.867.595.579	32.605.489.744	32.605.489.744
	67.995.240.450	67.995.240.450	56.297.368.063	56.297.368.063
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.464.257.568	13.464.257.568	67.127.930.530	67.127.930.530
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

Bảng ngang

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	388.274.435	290.649.466
- Chi phí phải trả khác	214.482.259	848.658.185
	602.756.694	1.139.307.651

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.444.252.799	1.415.043.779
- Bảo hiểm xã hội	416.086.051	423.126.345
- Bảo hiểm y tế	3.203.589	55.179.674
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.634.200	33.186.380
- Các khoản phải trả phải nộp khác	201.474.727	217.715.797
	2.097.651.366	2.144.251.975

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896
Lãi trong năm trước	-	22.236.872.427	22.236.872.427
		-	-
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(26.380.072.677)	238.919.927.323
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(26.380.072.677)	238.919.927.323
Lãi trong kỳ này	-	5.635.573.721	5.635.573.721
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(20.744.498.956)	244.555.501.044

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100	265.300.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.709,29	8.715,89

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	188.692.283.051	175.541.882.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	12.942.325.759	6.660.795.034
	201.634.608.810	182.202.677.534

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.179.226.545	168.935.047.335
	187.179.226.545	168.935.047.335

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.502	232.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.937.557
	649.502	6.170.443

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.566.505.331	5.545.203.178
Chi phí tài chính khác	49.837.915	
	4.616.343.246	5.545.203.178

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

Chi phí nhân công	1.498.009.688	1.558.925.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.335.001	156.389.670
Thuế, phí, lệ phí	96.484.532	130.716.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.945.575	262.460.358
Chi phí khác	666.962.463	471.028.309
	2.705.737.259	2.579.520.076

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	-	7.850.000
	-	7.850.000

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	57.020.000	42.000.000
	57.020.000	42.000.000

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.635.573.721	4.053.912.281
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.635.573.721	4.053.912.281
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/03/2025.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	929.366.591	-	302.203.738	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.309.014.884	(15.910.536.320)	56.657.876.269	(15.910.536.320)
Đầu tư dài hạn	102.756.000.000	(20.113.861.445)	102.756.000.000	(20.113.861.445)
	223.994.381.475	(36.024.397.765)	159.716.080.007	(36.024.397.765)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	289.697.625.990	277.906.683.096
Phải trả người bán, phải trả khác	70.092.891.816	58.441.620.038
Chi phí phải trả	602.756.694	1.139.307.651
	360.393.274.500	337.487.610.785

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	929.366.591	-	-	929.366.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.646.470.903	752.007.661	-	104.398.478.564
	104.575.837.494	752.007.661	-	105.327.845.155
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.203.738	-	-	302.203.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.995.332.288	752.007.661	-	40.747.339.949
	40.297.536.026	752.007.661	-	41.049.543.687

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	287.483.241.990	2.214.384.000	-	289.697.625.990
Phải trả người bán, phải trả khác	70.092.891.816	-	-	70.092.891.816
Chi phí phải trả	602.756.694	-	-	602.756.694
	358.178.890.500	2.214.384.000	-	360.393.274.500
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	275.692.299.096	2.214.384.000	-	277.906.683.096
Phải trả người bán, phải trả khác	58.441.620.038	-	-	58.441.620.038
Chi phí phải trả	1.139.307.651	-	-	1.139.307.651

335.273.226.785

2.214.384.000

-

337.487.610.785

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	135.958.161.013	252.622.593.874
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	135.958.161.013	252.622.593.874
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	124.167.218.119	233.886.225.864
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	124.167.218.119	233.886.225.864

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Ông My Duy Bình	Phó Giám đốc của bên liên quan
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	182.155.457.832	161.606.048.612
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.614.109.534	1.739.712.734
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	27.573.330.697	12.856.134.000
Công ty TNHH sản xuất bao bì	-	30.879.300
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	-	1.143.287.962
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	-	16.740.000
Mua hàng		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	91.922.278.001	83.258.444.583
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	30.000.000	30.000.000

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Công ty TNHH sản xuất bao bì	14.685.554.200	16.010.417.100
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	4.874.104.000	5.316.040.000
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	2.076.283.238	550.687.800
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	102.597.708.633	128.364.474.168
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	3.256.265.587	7.151.748.835
Công ty CPKD xi măng Miền Bắc	100.075.552.810	5.234.632.200
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	(734.109.764)	13.380.384.500
Phải trả người bán ngắn hạn	13.464.257.568	67.127.930.530
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	(19.375.117.946)	50.189.250.240
Công ty TNHH sản xuất bao bì	14.315.298.675	3.455.851.379
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	3.201.639.160	532.110.272
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	15.322.437.679	12.950.718.639

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	273.477.899.096	273.477.899.096	135.958.161.013	123.613.618.119	285.822.441.990	285.822.441.990
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái ⁽¹⁾	34.483.562.417	34.483.562.417	39.405.439.888	34.483.562.417	39.405.439.888	39.405.439.888
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	238.994.336.679	238.994.336.679	96.552.721.125	89.130.055.702	246.417.002.102	246.417.002.102
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	-	553.600.000	1.660.800.000	1.660.800.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	-	553.600.000	1.660.800.000	1.660.800.000
	275.692.299.096	275.692.299.096	135.958.161.013	124.167.218.119	287.483.241.990	287.483.241.990
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.214.384.000	2.214.384.000	-	-	2.214.384.000	2.214.384.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.384.000	2.214.384.000	-	-	2.214.384.000	2.214.384.000
	2.214.384.000	2.214.384.000	-	-	2.214.384.000	2.214.384.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thông- Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/HS-479 ngày 05/02/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty CP xi măng Yên Bình và các Hợp đồng bổ sung, đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025 là: 39.405.439.888 đồng.

11.11.2025/56

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/788171/HĐTD ngày 02/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 250.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025 là: **246.417.002.102** đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yenbinh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình do Công ty Haver & Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HDDTC ký ngày 28 tháng 05 năm 2021.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2025 là: **3.875.184.000** đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	933.054.125	1.315.831.982	2.248.886.107	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu			349.282.016	349.282.016	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.544.353.575	1.422.839.023	3.685.000.000	-	2.282.192.598
- Thuế thu nhập cá nhân	672.970.978		11.200.706		661.770.272	-
- Thuế tài nguyên		392.110.589	1.252.438.557	1.146.587.890	-	497.961.256
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	23.283.981		864.750.934		-	841.466.953
- Các loại thuế khác		693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		354.903.778	3.161.355.435	1.016.230.249	-	2.500.028.964
	696.254.959	6.917.862.930	8.380.698.653	8.448.986.262	661.770.272	6.815.090.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 77 CV/ XMYB- 2025

----- &&&-----
Yên Bái, ngày 18 tháng 04 năm 2025

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- 1.Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**
- 2.Mã chứng khoán: VCX.
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.
- 4.Điện thoại: 02163.886.301 Fax: 02163.886.303.

Ngày 18 tháng 04 năm 2025 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025, chúng tôi xin giải trình nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 1 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.635.573.721 đồng	4.053.912.281 đồng

Theo trên thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2025 lãi 5,6 tỷ đồng, trong khi đó quý 1 năm 2024 lãi 4,05 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Quý 1 năm 2025 sản lượng bán hàng tăng nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Mặt khác, trong quý 1/2025 công ty thúc đẩy sản xuất, sản lượng sản xuất clinker và xi măng tăng nên giá thành sản xuất sản phẩm giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn so với quý 1/2024.

Hơn nữa, Quý 1/2025 lãi suất vay ngắn hạn tiếp tục giảm nên chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2025 lãi nhiều hơn so với quý 1/2024.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NOI DUNG ĐƯỢC UQCBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
YÊN BÌNH
H. YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nguyệt